

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 58 /CN.CBT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 /năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

- Mã chứng khoán: **STW**
- Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP.Sóc Trăng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02993 820943
- Email: info@soctrangwaco.vn. Website: www.soctrangwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 /năm 2025.
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.soctrangwaco.vn/bao-mat/danh-muc-bao-cao-dinh-ky.aspx>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2025.

- Văn bản giải trình số 57/01-01

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Văn Ngo



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	54.503.378.349	53.851.444.582	221.150.566.701	220.089.037.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		54.503.378.349	53.851.444.582	221.150.566.701	220.089.037.479
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	37.918.133.469	32.376.961.837	130.683.897.338	115.463.848.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		16.585.244.880	21.474.482.745	90.466.669.363	104.625.188.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.974.502.781	10.595.245.883	4.961.175.154	13.018.794.678
7. Chi phí tài chính	22	VI.05				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	(112.676.394)	8.048.555.043	20.626.528.077	25.291.914.553
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	7.626.570.789	9.559.609.455	31.210.994.451	32.133.137.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		13.045.853.266	14.461.564.130	43.590.321.989	60.218.930.826
11. Thu nhập khác	31	VI.07	949.700.132	1.106.824.264	2.855.243.451	7.705.548.427
12. Chi phí khác	32	VI.08	282.072	2.936.306.069	15.486.152.295	5.861.261.985
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		949.418.060	(1.829.481.805)	(12.630.908.844)	1.844.286.442
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		13.995.271.326	12.632.082.325	30.959.413.145	62.063.217.268
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		2.956.129.079	3.407.033.015	9.546.856.393	21.043.484.317
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.039.142.247	9.225.049.310	21.412.556.752	41.019.732.951
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Phương Diệu



Ngày 31 tháng 12 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Ngo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.480.267.310	141.751.884.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.944.909.080	37.874.177.181
1. Tiền	111	V.1a	13.944.909.080	10.874.177.181
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	-	27.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000.000	65.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	60.000.000.000	65.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.460.171.091	24.346.594.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.625.886.898	11.980.440.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.272.238.140	11.335.403.491
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.171.069.244	2.503.771.601
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.609.023.191)	(1.473.021.001)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		18.873.863.718	14.531.112.222
1. Hàng tồn kho	141	V.6	18.873.863.718	14.531.112.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.201.323.421	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	1.201.323.421	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.206.379.138	165.507.682.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		122.641.942.836	96.569.093.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	122.641.942.836	96.569.093.594
- Nguyên giá	222		590.916.357.729	542.822.982.294
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(468.274.414.893)	(446.253.888.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.256.305.872	1.675.756.442
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4.256.305.872	1.675.756.442
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	67.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b		55.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.244.130.430	198.832.766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.244.130.430	198.832.766
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		275.686.646.448	307.259.567.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.135.740.376	34.401.469.093
I. Nợ ngắn hạn	310		36.154.551.006	33.503.279.723
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.731.919.126	3.884.842.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	15.846.211	17.625.452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	5.325.509.695	5.245.110.631
4. Phải trả người lao động	314		10.419.021.942	13.906.126.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.568.384.514	1.321.143.675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	8.093.869.518	9.128.431.317
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		981.189.370	898.189.370
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	981.189.370	898.189.370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.550.906.072	272.858.098.006
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	238.550.906.072	272.858.098.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.611.992.114	24.292.828.144
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.307.583.958	89.933.939.862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.895.027.206	27.019.179.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.412.556.752	62.914.760.157
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		275.686.646.448	307.259.567.099

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Văn Ngo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		254.736.845.241	254.534.564.566
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(123.766.708.424)	(96.122.065.187)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53.176.157.866)	(46.987.376.263)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.709.392.014)	(24.281.297.213)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		140.184.112.710	154.884.868.784
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(246.253.634.319)	(210.508.068.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(37.984.934.672)	31.520.626.020
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(48.297.573.222)	(17.818.870.358)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		354.379.708	296.790.380
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		85.000.000.000	170.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		1.998.860.085	10.954.038.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.055.666.571	13.431.958.537
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14.605.681.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(14.605.681.287)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(23.929.268.101)	30.346.903.270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.874.177.181	7.527.273.911
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		13.944.909.080	37.874.177.181

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Trang 6

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Ngo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025)

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 17/08/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết : sản xuất nước uống đóng chai

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường Sóc Trăng, TP Cần Thơ.

Công ty có các chi nhánh và địa điểm kinh doanh như sau:

- 01 Chi nhánh: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần 2 vào ngày 28/08/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 12 địa điểm kinh doanh :

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh - số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường Sóc Trăng, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi - số 180 Phú Lợi, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề - Quốc lộ Nam Sông Hậu, ấp Giồng Chùa, xã Trần Đề, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm - Đường Mai Thanh Thế, Phường Ngã Năm, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú - ấp 3, xã Long Phú, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu - Đường 30/4, khóm 1, Phường Vĩnh Châu, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi - 905 ấp Ngãi Hội 1, xã Đại Ngãi, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên - số 141 Lê Lợi, ấp Châu Thành, Phường Mỹ Xuyên, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách - số 02 đường Phan Văn Hùng, ấp An Thành, xã Kế Sách, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú - Đường 30/4 ấp Cầu Đồn, xã Mỹ Tú, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị - ấp 3, xã Phú Lộc, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước An Nghiệp - Đường D4, Khu CN An Nghiệp, Phường Sóc Trăng, TP Cần Thơ

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- * Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 8%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
a. Tiền	13.944.909.080	10.874.177.181
- Tiền mặt	469.261.788	241.560.842
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.475.647.292	10.632.616.339
b. Các khoản tương đương tiền	-	27.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	27.000.000.000
Cộng :	13.944.909.080	37.874.177.181

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
a. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngắn hạn)	60.000.000.000	65.000.000.000
b. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dài hạn)	-	55.000.000.000
Cộng :	60.000.000.000	120.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	2.954.405.333	3.308.672.606
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	2.374.296.915	2.265.028.793
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	542.561.989	584.436.441
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	591.575.452	561.339.575
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	496.902.628	430.644.296
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	512.974.463	563.777.119
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	568.921.277	589.523.270
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	217.344.437	199.623.512
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	485.446.160	465.157.023
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	63.967.901	74.318.298
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	219.270.749	254.273.365
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư	2.450.593.558	2.427.082.505
c) Nước uống đóng chai	147.626.036	256.564.000
d) Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan		
- CN Công ty CP Nước Sóc Trăng - XN Nước uống đóng chai S	-	-
Cộng :	11.625.886.898	11.980.440.803

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
- Cty TNHH Việt Thanh Sơn	-	1.384.000.000
- Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Xanh Vina	5.725.001.360	200.232.000
- Công ty TNHH Minh Thành Group	3.664.663.549	5.690.533.250
- Cty TNHH DV và Công Nghệ Môi Trường Tân Tiến	1.679.730.000	1.679.730.000
- Công ty CP Công nghệ VTEC Việt Nam	1.533.240.000	-
- Nhà cung cấp khác	3.669.603.231	2.380.908.241
Cộng :	16.272.238.140	11.335.403.491

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính	3.576.410.959	2.064.756.163
- Phải thu thuế TNCN	583.643.360	432.752.227
- Phải thu khác	11.014.925	6.263.211
Cộng :	4.171.069.244	2.503.771.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025**6. Hàng tồn kho**

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu.	1.699.565.710	-	730.187.487	-
- Phụ tùng thay thế.	16.933.852.871	-	13.615.860.672	-
- Công cụ, dụng cụ.	193.173.812	-	154.179.709	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	47.271.325	-	30.884.354	-
Cộng :	18.873.863.718		14.531.112.222	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐHH khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	113.504.895.598	75.288.422.828	351.079.268.560	2.268.171.047	682.224.261	542.822.982.294
Tăng trong kỳ						0
- Mua trong năm.	122.400.000	2.951.477.106				3.073.877.106
- Đầu tư XDCB hoàn thành.	6.169.507.608	20.852.000.128	13.487.686.456			40.509.194.192
- Tăng khác	85.350.000	1.426.162.037	4.506.126.645	140.560.909		6.158.199.591
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán			1.647.895.454			1.647.895.454
Số dư cuối kỳ	119.882.153.206	100.518.062.099	367.425.186.207	2.408.731.956	682.224.261	590.916.357.729
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	103.660.191.912	65.198.606.153	274.867.520.563	1.845.345.811	682.224.261	446.253.888.700
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	3.199.938.811	4.663.114.846	15.697.755.342	107.612.648		23.668.421.647
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán			1.647.895.454			1.647.895.454
Số dư cuối kỳ	106.860.130.723	69.861.720.999	288.917.380.451	1.952.958.459	682.224.261	468.274.414.893
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu kỳ	9.844.703.686	10.089.816.675	76.211.747.997	422.825.236	0	96.569.093.594
- Tại ngày cuối kỳ	13.022.022.483	30.656.341.100	78.507.805.756	455.773.497	0	122.641.942.836

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
a) Mua sắm tài sản cố định	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	4.252.305.872	1.675.756.442
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước các xí nghiệp huyện (Gói 2)	331.175.130	331.175.130
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước XN NCT, PL, KCN (Gói 1)	-	192.138.493
- Bể chứa nước sạch 500m3 - trạm CN Hải Ngư	2.072.363.007	-
- Cải tạo TOCN đường Nam Sông Hậu (Gần KCN Trần Đề), từ Kênh 1 - Cầu Ngang I	-	286.750.849
- Cải tạo tuyến ống đường Quản lý Phụng Hiệp, đoạn từ cầu Tư Bí đến nhà xe Cường	-	496.578.105
- CTSC TO đường Nguyễn Huệ, ấp 1 đến ấp Xa Mau 1 (Giai đoạn 1)	683.061.742	
- Các công trình XDCB khác	1.165.705.993	369.113.865
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.000.000	-
- Cải tạo đường ống thép D400 trạm bơm cấp 2 XNCN Phú Lợi	4.000.000	
Cộng :	4.256.305.872	1.675.756.442

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31/12/2025			Ngày 01/01/2025		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
-----------------------------	----------------	---	----------------	----------------	---	----------------

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
- Lắp đặt miễn phí	8.950.190.401	-
- Phần bổ khác trong năm 2025	2.916.372.812	-
- Bình 20 lít	195.648.246	168.110.521
- Bình gallon	16.645.190	1.463.890
- Màng lọc RO	39.753.084	12.522.232
- Khuôn chai + khuôn nhãn chai 350ml	10.694.446	16.736.123
- Cải tạo, sửa chữa xí nghiệp	114.826.251	-
Cộng :	12.244.130.430	198.832.766

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	1.288.305.429	1.288.305.429	1.288.305.429	1.288.305.429
- Công Ty Cổ Phần Hội Ngộ Phương Nam	-	-	445.330.913	445.330.913
- Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ	1.312.762.500	1.312.762.500	-	-
- Điện lực Cần Thơ	1.318.646.751	1.318.646.751	-	-
- Công ty CP Xây Lắp OWA Việt Nam	866.069.128	866.069.128	-	-
- Nhà cung cấp khác	552.713.126	552.713.126	868.063.584	868.063.584
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	1.393.422.192	1.393.422.192	1.283.142.483	1.283.142.483
Cộng :	6.731.919.126	6.731.919.126	3.884.842.409	3.884.842.409

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
- Trường TC Kỹ Năng Chuyên Nghiệp Nhật Bản	-	7.406.952
- Ban QL DA Thoát nước và Xử lý nước thải TP Sóc Trăng	2.469.711	-
- Khách hàng khác	13.376.500	10.218.500
Cộng :	15.846.211	17.625.452

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Phải nộp**

	Ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2025
- Thuế GTGT	259.620.514	2.077.589.499	2.243.521.334	93.688.679
+ Thuế GTGT của Công ty	190.911.335	1.264.120.875	1.427.472.278	27.559.932
+ Thuế GTGT của Tiền DV thoát nước	68.709.179	813.468.624	816.049.056	66.128.747
- Thuế TNDN	3.118.664.700	9.546.856.393	9.709.392.014	2.956.129.079
+ Năm 2024	3.118.664.700	-	3.103.124.956	15.539.744
+ Năm 2025	-	9.546.856.393	6.606.267.058	2.940.589.335
- Thuế TNCN	218.784.084	1.774.756.922	1.409.897.646	583.643.360
- Thuế tài nguyên	842.755.133	10.482.779.229	10.449.378.612	876.155.750
- Phí nước thải sinh hoạt	805.286.200	10.013.996.212	10.003.389.585	815.892.827
- Các khoản phải nộp khác	-	40.265.055	40.265.055	-
Tổng cộng	5.245.110.631	33.936.243.310	33.855.844.246	5.325.509.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

b. Phải thu

	Ngày 01/01/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 31/12/2025
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.201.323.421	-	1.201.323.421
Tổng cộng				

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	5.224.279.233	772.978.267
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	301.148.068	296.405.408
- Cổ tức còn phải chi trả cổ đông	40.797.213	-
- Phải thu ngắn hạn khác	2.160.000	251.760.000
Cộng :	5.568.384.514	1.321.143.675

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
- Quỹ khen thưởng	2.344.723.164	2.543.273.211
- Quỹ phúc lợi	5.749.146.354	6.585.158.104
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	2
	8.093.869.518	9.128.431.317

16. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
- Tiền ký quỹ của khách hàng	981.189.370	898.189.370
	981.189.370	898.189.370

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000	0	0	0	80.976.104.073	239.607.434.073
- Tăng vốn năm trước			24.292.828.144			24.292.828.144
- Lãi trong năm trước					62.914.760.157	62.914.760.157
- Tăng khác						-
- Giảm khác					53.956.924.368	53.956.924.368
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	0	24.292.828.144	0	89.933.939.862	272.858.098.006
- Tăng vốn trong kỳ			12.319.163.970			12.319.163.970
- Lãi trong kỳ					21.412.556.752	21.412.556.752
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác					68.038.912.656	68.038.912.656
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	0	36.611.992.114	0	43.307.583.958	238.550.906.072

* **Lãi trong kỳ:** 21.412.556.752

- Lỗ Quý I-2025 -2.272.630.356

- Lãi Quý II-2025 7.167.247.902

- Lãi Quý III-2025 5.478.796.959

- Lãi Quý IV-2025 11.039.142.247

* **Giảm khác trong kỳ:** 68.038.912.656

- Kết chuyển cổ tức phải trả cổ đông năm 2022 vào TK 3388 257.804.905

- Kết chuyển cổ tức phải trả cổ đông năm 2023 vào TK 3388 26.761.374.800

- Trích Quỹ Đầu tư Phát triển từ lợi nhuận năm 2024 12.319.163.970

- Trích Quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2024 2.000.000.000

- Trích Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 8.519.228.250

- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024 486.794.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

- Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 c 134.057.953

- Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 17.560.488.231

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu tiền nước	53.028.281.618	52.250.089.638	214.272.303.236	212.857.672.990
Doanh thu lắp đặt	545.811.780	557.773.749	2.879.880.800	2.895.879.578
Doanh thu nước uống đóng chai	883.363.895	1.006.386.118	3.712.611.662	4.158.286.587
Doanh thu khác	45.921.056	37.195.077	285.771.003	177.198.324
Cộng :	54.503.378.349	53.851.444.582	221.150.566.701	220.089.037.479

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Giá vốn Nước	36.998.407.361	31.418.348.956	126.208.058.387	111.515.002.252
- Giá vốn Lắp đặt	355.845.350	303.601.309	2.009.470.979	1.516.451.188
- Giá vốn Nước uống đóng chai	563.880.758	655.011.572	2.466.367.972	2.432.395.543
Cộng :	37.918.133.469	32.376.961.837	130.683.897.338	115.463.848.983

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền gửi	3.974.502.781	10.595.245.883	4.961.175.154	12.041.610.678
- Cổ tức nhận từ Công ty CP Nước Sóc Trăng	-	-	-	977.184.000
	3.974.502.781	10.595.245.883	4.961.175.154	13.018.794.678

05. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-
	0	0	0	0

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nhân viên	4.141.571.935	4.426.510.630	12.927.825.076	12.338.189.374
- Chi phí vật liệu, bao bì	(4.678.662.604)	3.477.503.808	6.770.095.861	10.050.928.431
- Chi phí khấu hao TSCĐ	84.126.384	49.914.612	233.870.220	199.658.448
- Chi phí bằng tiền khác	224.203.488	94.625.993	694.736.920	2.703.138.300
	-112.676.394	8.048.555.043	20.626.528.077	25.291.914.553

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nhân viên quản lý	5.616.983.347	5.710.468.064	18.126.796.308	17.601.360.857
- Chi phí vật liệu quản lý	522.549.273	757.916.941	2.052.263.199	2.385.309.747
- Chi phí đồ dùng văn phòng	117.297.879	114.981.766	457.093.607	442.121.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

- Chi phí khấu hao TSCĐ	241.168.662	294.900.166	882.906.880	1.234.132.746
- Thuế , phí và lệ phí	-	-	40.265.055	42.265.055
- Chi phí dự phòng	259.169.916	351.019.730	259.169.916	351.019.730
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.796.022	61.885.673	266.784.725	1.579.545.897
- Chi phí bằng tiền khác	802.605.690	2.268.437.115	9.125.714.761	8.497.381.909
	7.626.570.789	9.559.609.455	31.210.994.451	32.133.137.795

07. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Tiền nhân công cúp mở nước	46.051.500	49.299.500	168.263.500	215.072.049
- Vật tư thừa sau kiểm kê đã xử lý		19.744.982	-	19.744.982
- 10% tiền DV thoát nước để lại	248.135.092	665.082.633	1.016.835.781	665.082.633
- 10% Phí BVMT để lại	270.074.809	270.029.145	1.112.666.245	1.110.689.300
- Tiền viện trợ từ dự án biến đổi khí hậu của CP Hà Lan			-	1.868.640.230
- Tiền viện trợ từ Dự án Water Worx			-	3.654.333.697
- Các khoản thu khác	385.438.731	102.668.004	557.477.925	171.985.536
	949.700.132	1.106.824.264	2.855.243.451	7.705.548.427

08. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	-	2.751.735.355	15.295.902.223	5.357.941.271
- Chi phí lương, phụ cấp từ Dự án Water Worx				318.750.000
- Chi phí khác	282.072	184.570.714	190.250.072	184.570.714
	282.072	2.936.306.069	15.486.152.295	5.861.261.985

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	11.802.094.191	16.215.715.951	63.972.220.898	58.536.786.618
- Chi phí nhân công.	18.570.029.820	19.358.882.873	58.321.299.104	55.756.229.162
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	6.414.742.352	6.278.670.292	23.668.421.647	24.924.990.464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	2.676.991.293	1.201.545.132	9.316.292.284	6.175.072.003
- Chi phí khác bằng tiền.	5.968.170.208	6.930.312.087	27.243.185.933	27.495.823.084
Cộng :	45.432.027.864	49.985.126.335	182.521.419.866	172.888.901.331

VII/ THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên có liên quan

a) Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

- Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

* Công ty không có phát sinh giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ và giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

b) Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Các bên có liên quan với Công ty

- Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
- Công ty Cổ phần VBIC Việt Nam
- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Công ty liên kết

Trang 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

Giao dịch với các bên liên quan

Gia trị giao dịch

		Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Công ty Cổ phần Nước Súc Trắng	Mua nước sạch	3.914.147.156	15.451.991.550
	Đã thanh toán	3.823.979.956	15.346.963.256

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Phương Diệu



Lập ngày 31 tháng 12 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Ngọ